

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU NGUỒN LỢI ĐIỆP *Chlamys nobilis* (Rev.) Ở VÙNG BIỂN THUẬN HẢI

Vũ Sĩ Tuấn, Nguyễn Hữu Phụng

Viên nghiên cứu biển Nha Trang

I. MỞ ĐẦU

Điệp *Chlamys nobilis* (Rev.) là một trong những nguồn lợi quan trọng của Tỉnh Thuận hải. Tuy nhiên, những hiểu biết về nguồn lợi này còn rất hạn chế. Mặt khác, sản lượng khai thác hàng năm biến đổi rất lớn gây ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch khai thác và bố trí nghề nghiệp. Xuất phát từ nhu cầu thực tế của nghề khai thác thủy sản, Tỉnh Thuận hải và Công ty khai thác dịch vụ thủy sản Chiến Thắng đã đầu tư cho Viện nghiên cứu biển tiến hành nghiên cứu tương đối đồng bộ đối tượng này từ cuối năm 1989. Báo cáo này trình bày một số kết quả về phân bố, cấu trúc kích thước, thực trạng khai thác nguồn lợi nhằm đề xuất một vài khía cạnh về vấn đề khai thác hợp lí và bảo vệ nguồn lợi.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tư liệu thu được trong 14 chuyến điều tra từ tháng 9.1989 đến 7.1991 ở 20 trạm cố định trong vùng biển ven bờ từ Cà Ná đến Phan Thiết (xem sơ đồ). Mẫu vật được thu thập bởi thợ lặn có ống dẫn hơi, được đo đạc xử lí ngay trên biển và phân tích trong phòng thí nghiệm theo qui phạm tạm thời về điều tra biển. Ngoài ra còn theo dõi thực trạng khai thác và thu thập thông tin của ngư dân. Tổng số mẫu điệp đo đạc phân tích lên tới gần 5000 cá thể.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Phân bố điệp *Chlamys nobilis* (Rev.)

1. Tính chất phân bố chung

Kết quả khảo sát cho thấy điệp có khả năng phân bố ở những vùng có độ sâu từ 8 - 20 m. Các trạm với độ sâu trên 20 m như trạm số 7, 10, 17, 20 hầu như không bao giờ có điệp phân bố. Trong những trạm còn lại, tại các thời điểm khác nhau, tính chất phân bố của điệp cũng không đồng nhất. Từ tháng 3 - 5 (đầu năm) điệp phân bố ở hầu hết các

trạm và số trạm có điệp phong phú khá cao. Thời kì giữa năm (tháng 6 - 8), chúng có xu thế tập trung và một số ít trạm có độ phong phú rất cao. Cuối năm (tháng 9 - 11) điệp trở lại phân bố rộng nhưng hiếm trạm có độ phong phú cao. Như vậy, tính chất phân bố thay đổi theo 3 thời kỳ trong năm, giữa năm là thời kỳ quần thể điệp tập trung rõ nét nhất. Sự xem xét tần số xuất hiện theo thời gian và độ phong phú tương ứng của từng trạm cho phép chia ra các nhóm trạm khác nhau. Nhóm 1 bao gồm các trạm có điệp phân bố thường xuyên (tần số theo thời gian xấp xỉ 100 %) và có độ phong phú cao (như trạm 3, 4, 6, 9, 13, 14). Đây chính là những bãi điệp có sản lượng khai thác lớn và tồn tại thường xuyên. Nhóm hai là vùng có tần số xuất hiện khá lớn (khoảng 80 %) và có thể có mật độ tương đối cao (trạm 11, 19). Trong những năm được mùa điệp, chúng trở thành những bãi điệp đáng quan tâm. Nhóm bao gồm các trạm nằm trong vùng mà điệp chỉ phân bố ở đây một số thời kì nhất định, chủ yếu đầu năm và thường có độ phong phú thấp.

Tính chất phân bố còn thay đổi giữa các năm khác nhau. Cuối năm 1989 điệp phân bố ở tất cả các vùng Lai Khế, Rom, Phan Rí, Liên Hương. Năm 1990 chỉ ở Lai Khế, Phan Rí còn nhiều điệp phân bố. Sang năm 1991 chúng phát triển rộng không chỉ như năm 1989 mà còn phân bố đến Hàm Tân và thậm chí vào Đồng Nai như ngư dân thông báo.

2. Sự thay đổi phân bố theo kích thước

Mỗi giai đoạn trong chu trình sống của điệp có tính chất riêng về sinh học, khả năng phản ứng với môi trường. Tính chất phân bố không giống nhau giữa các nhóm kích thước khác nhau. Để xem xét tính chất này, chúng tôi tạm thời chia bộ mẫu đo đạc thành 5 nhóm kích thước và thống kê số trạm mà từng nhóm phong phú theo ba thời kỳ trong một năm (bảng 1)

Bảng 1 : Số lượng trạm có nhiều điệp

Nhóm kích thước	đầu năm	giữa năm	cuối năm
nhỏ hơn 25 mm		2	2-3
từ 26-40 mm	3	2	3-6
từ 41-60 mm	7-8	2	2-6
từ 61-70 mm	7	1-4	2
lớn hơn 70 mm	2	1-3	2-3

Xem xét tổng quát có thể nhận thấy, điệp con có xu thế chỉ tập trung ở một số vùng nhất định. Cùng với quá trình tăng trưởng chúng mở rộng vùng phân bố để đạt độ phát

tán cao nhất ở nhóm kích thước trung bình. Có thể cho rằng đây là thời kỳ diệp vận động tích cực nhất. Sau đó quần thể bắt đầu thu hẹp vùng phân bố và càng về già độ tập trung càng cao. Đến lúc này khả năng di chuyển của chúng rất hạn chế do trên vỏ có rất nhiều sinh vật bám như hải miên, sò vụn, thủy tức, hà và quả nặng.

2. Cấu trúc kích thước quần thể :

Bảng 2 cho thấy cấu trúc kích thước của quần thể diệp thay đổi khá rõ theo các thời kỳ khác nhau. Đầu năm quần thể có cấu trúc đơn giản nhất, chủ yếu là các cá thể có kích thước trung bình. Giữa năm có thêm nhóm có kích thước nhỏ, nhưng diệp lớn vẫn chiếm ưu thế. Cuối năm diệp nhỏ rõ lên, trở thành thành phần ưu thế. Nhìn chung, quần thể diệp có xu thế hình thành hai đỉnh cao về số lượng nhưng không tách biệt mà có nhiều nhóm trung gian với số lượng ít hơn.

Tuy nhiên, kết quả phân tích chi tiết cấu trúc kích thước từ tháng 11.1990 đến tháng 7.1991 cho thấy, trong quần thể có một nhóm chiếm ưu thế tuyệt đối, xấp xỉ 50 % số lượng nói chung (bảng 3). Từ đây có thể cho rằng trữ lượng chủ yếu phụ thuộc vào một thời kỳ phát triển rõ nhất trong năm.

Bảng 2 : Tỷ lệ các nhóm kích thước theo thời gian (%)

Thời gian	nhỏ hơn 25mm	26-40 mm	41-60 mm	61-70 mm	trên 70 mm
10.1989	4	38	32		26
3.1990			40	52	8
5.1990			47	49	4
7.1990	7	7	5	35	46
9.1990		8	18	20	54
11.1990	45	21	18	8	8
3.1991		4	69	20	7
5.1991	5		51	36	8
7.1991	6	2	45	32	15

Bảng 3 cũng cho phép bước đầu hình dung về sự tăng trưởng của diệp ở Thuận hải. Từ tháng 11.1990 đến tháng 7.1991 (8-tháng) nhóm ưu thế 16 - 30 mm (trung bình 21,3 mm) phát triển thành nhóm ưu thế 56 - 70 mm (trung bình 62,8 mm). Tính ra tốc độ tăng trưởng trung bình đạt trên 5 mm/ tháng. Như vậy, có thể coi diệp *Chlamys nobilis* (Rev.) ở Thuận hải thuộc loại tăng trưởng nhanh nếu so với *Ch. fareri* ở trung Quốc

(Vương Quốc Hùng và ct, 1961) hoặc *Ch. albidus* ở Kuril Liên xô (silina và Pozdniakova, 1986).

Bảng 3 : Tỷ lệ các nhóm ưu thế (%)

Thời gian	Nhóm ưu thế (mm)	Số lượng (%)	Kích thước TB (mm)
11.90	16-30	45	21,3
3.91	41-50	41	48,1
5.91	51-65	56	58,3
7.91	56-70	48	62,8

Cấu trúc kích thước cũng không hoàn toàn đồng nhất nếu so sánh giữa các vùng với nhau. Số liệu phân tích các nhóm kích thước ưu thế ở hai vùng Lai Khế, Phan Rí (bảng 4) cho thấy, điệp ở Phan Rí có xu thế sớm đạt đến một kích thước nhất định so với Lai Khế. Cùng một thời gian mức độ chênh lệch kích thước của nhóm này là khoảng 10 -20 mm.

Hai vùng này còn khác nhau về thời gian mà điệp con phát triển rõ (Phan Rí : giữa năm, Lai Khế : cuối năm). Tuy nhiên điệp con ở Lai Khế đạt tới số lượng lớn hơn nhiều lần. Có thể coi vùng Lai Khế là nơi thuận lợi nhất cho sự tồn tại và phát triển củaấu thể điệp.

Cấu trúc kích thước ở các vùng còn lại mang tính chất trung gian giữa hai vùng trên.

3. Tình hình khai thác nguồn lợi

Khai thác điệp là một nghề quan trọng đối với ngành thủy sản và ngư dân ở Thuận hải. Mặc dù tình đã quy định rất chặt chẽ về mùa vụ và kích thước đánh bắt và tích cực bảo vệ nguồn lợi nhưng hiệu lực thực tế lại không hoàn toàn như mong muốn. Sự tăng hay giảm khai thác chủ yếu phụ thuộc vào hiệu quả kinh tế mà ngư dân kiếm được. Các số liệu thu thập năm 1991 cho thấy điệp bị khai thác ngay từ đầu năm. đến mùa vụ theo quy định (tháng 7) hầu như không còn điệp để đánh bắt.

Kích thước đánh bắt thực tế ở Lai Khế (bảng 4) chứng tỏ việc khai thác rất bất hợp lí và quy định về kích thước đánh bắt tối thiểu (70 mm) là hoàn toàn không được chấp hành.

Một điều cần lưu ý là ở vùng biển Thuận hải, những tháng đầu năm là thời kỳ biến

đối hầu hết các nghề khai thác không hoạt động. Người dân phải trông chờ vào những nguồn lợi Diệp, Sò để giải quyết cuộc sống hàng ngày. Đó là một yếu tố xã hội quan trọng gây nên sự bất hiệu lực của các quy định về bảo vệ nguồn lợi diệp hiện nay.

Bảng 4 : So sánh kích thước nhóm ưu thế ở Lai Khế và Phan Rí

Thời gian		Kích thước nhóm ưu thế (mm)	
tháng	năm	vùng Lai Khế	vùng Phan Rí
3	1990	51-70	56-70
	1991	41-60	61-80
5	1990	51-70	56-70
	1991	56-65	61-80
7	1990	56-75	71-90
	1991	46-65	71-80
9	1989	70-80	76-85, 36-50
	1990	66-75, 41-50	71-80
10	1989	70-85	36-45
11	1990	16-30	61-75, 46-55

Bảng 5 : Cấu trúc kích thước diệp khai thác ở Lai Khế (1990)

nhóm kích thước (mm)	thời gian đánh bắt và tỷ lệ % tương ứng							
	19.1	1.3	15.3	10.4	30.5	15.6	30.6	TB
21-30	46							7
31-40	49	17	20	16				14
41-50	5	83	60	53	37	27	40	44
51-60	1		20	27	45	42	60	27
61-70				4	11	31		7
71-80					7			1

THẢO LUẬN

Diệp *Chlamys nobilis* (Rev.) là một nguồn lợi mà chỉ riêng tỉnh Thuận hải được ưu đãi. Việc đầu tư nghiên cứu chúng là rất có ích cả về phương diện khoa học cũng như kinh tế. Nắm vững các đặc tính sinh học nguồn lợi là cơ sở vững chắc cho sự phát triển bền vững.

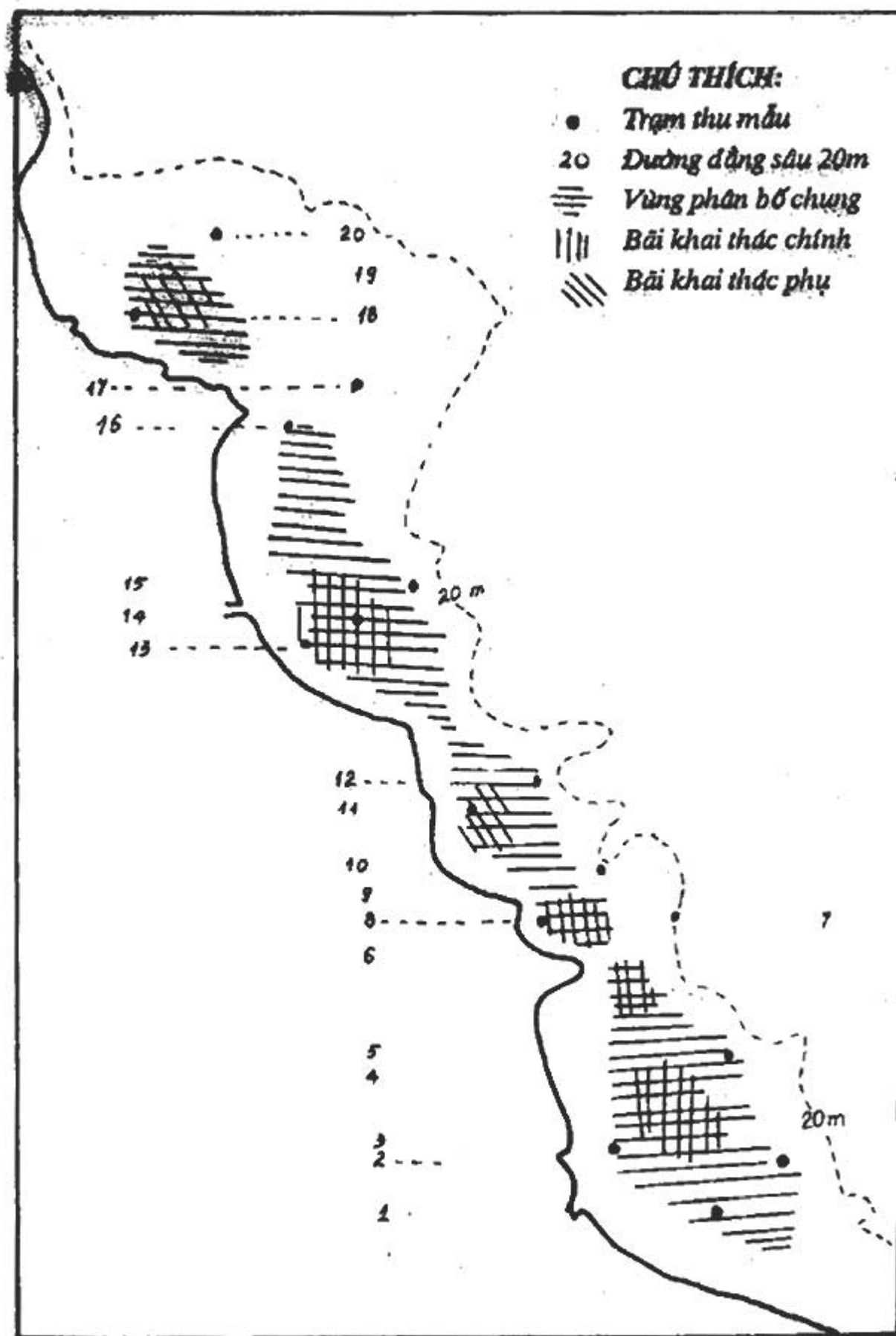
Với khả năng tăng trưởng nhanh, điệp Thuận hải có thể trở thành một đối tượng nuôi trồng kinh tế. Kinh nghiệm của Nhật bản cho thấy nghiên cứu và triển khai có định hướng sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ở vùng biển này, sản lượng điệp thu được nhờ nuôi trồng lớn gấp hơn hai lần khai thác tự nhiên. Sau 10 năm, sản lượng điệp tăng 3 lần và giá trị tăng 4 lần (Hicoshi Ito, 1990).

Trước tình hình khai thác vô tổ chức hiện nay, tăng cường công tác kiểm ngư là rất cần thiết và nên chú trọng kiểm tra ở những khâu tiêu thụ chế biến, xuất khẩu. Thực tế là khi có nhu cầu tiêu thụ và được giá ngư dân sẽ tìm mọi cách để khai thác.

Mặt khác cần có những điều chỉnh linh hoạt trong quy chế về khai thác nguồn lợi, chú trọng đến những nhân tố kinh tế xã hội. Xuất phát từ chênh lệch về kích thước giữa các vùng phân bố, nên chăng tiến hành phân vùng khai thác theo thời gian. Vùng Phan Rí nên được khai thác đầu tiên sau đó chuyển ngư trường đến Róm, Liên Hương, Hàm Tân và cuối cùng là Lai Khê. Phương án đó sẽ cho phép ngư dân khai thác ngay từ tháng 4, 5 mà không phải chờ đến tháng 7 như hiện nay.

Tuy nhiên vấn đề vụ mùa, kích thước khai thác cũng như phương hướng triển khai kế hoạch phát triển nguồn lợi còn liên quan đến nhiều đặc tính sinh học khác. các công bố tiếp theo sẽ cố gắng tiếp cận hơn những vấn đề mà thực tế đang đòi hỏi.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của Sở Thủy sản Thuận hải, cán bộ thuyền viên tàu 90 KN trong suốt quá trình thực địa ở địa phương và thành thật ghi nhận sự cộng tác, giúp đỡ của các chuyên gia Trường đại học Thủy sản và Trung tâm nghiên cứu thủy sản III.



Sơ đồ vị trí trạm thu mẫu và tính chất phân bố
(tỷ lệ 1 / 500.000)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dai Quốc Hùng, Vương Như Tài, 1961 Nuôi thân Mem. NXB nông nghiệp Bắc kinh. trang 197 (Tiếng Trung quốc)
2. Hiroshi Ito, 1990 Some aspects of offshore spat collection of Japanese Scallop. Marine farming and Enhancement. Proceeding of the 15th US - Japan Meeting on Aquaculture. Kyoto, Japan. October 22 - 23 1986. NOAA technical Report NMFS 85. March 1990. pp. 35 - 47
3. Silina, A.V., Pozdnyakova, L.A., 1986 Tăng trưởng kích thích của điệp *Chlamys albidus* (Pectinida, Pectinidae). Tạp chí Động vật LXV. 5. Mátxcova, 1986 Trang 141 - 146 (Tiếng Nga)

SUMMARY

SOME STUDY RESULTS ON THE SCALLOP RESEARCH (*Chlamys nobilis* (Rev.) IN KHANH HOA PROVINCE .

Vo Si Tuan, Nguyen Huu Phung
Institute of Oceanology

Chlamys nobilis is one of important marine resources of Thuan Hai province. It has been studied carefully since 1989. This paper presented some preliminary results on the distribution, the growth, the exploitation status. It is prospective to culture that scallop along the coast of Thuan Hai province. At first finding methods for protection and rational exploitation is very necessary.